CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**55.004.240.015**	**55.904.132.108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.643.534.352**	**1.145.979.697**
1. Tiền	111	4	1.643.534.352	1.145.979.697
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**46.050.951.751**	**47.938.475.629**
1. Phải thu khách hàng	131		40.639.138.330	41.289.335.286
2. Trả trước cho người bán	132		56.795.000	56.795.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5.355.018.421	6.592.345.343
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	5	**7.125.496.606**	**6.629.782.033**
1. Hàng tồn kho	141		7.125.496.606	6.629.782.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**184.257.306**	**189.894.749**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.717.306	54.394.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		153.540.000	135.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**75.371.689.108**	**75.371.007.253**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**24.696.805.072**	**24.686.708.830**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.2	24.696.805.072	2.244.914.551
- Nguyên giá	222		34.482.173.064	11.616.976.863
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9.785.367.992)	(9.372.062.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.1	0	0
- Nguyên giá	228		241.351.000	241.351.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(241.351.000)	(241.351.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	0	22.441.794.279
III. Bất động sản đầu tư	**240**			

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**50.650.652.335**	**50.650.652.335**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8,1	6.975.000.000	6.975.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8,2	54.309.011.652	54.309.011.652
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10.633.359.317)	(10.633.359.317)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.231.701**	**33.646.088**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.231.701	33.646.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**130.375.929.123**	**131.275.139.361**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**19.898.422.400**	**20.823.325.102**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**11.144.220.903**	**11.595.123.605**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	2.900.841.111	2.900.841.111
2. Phải trả người bán	312		705.698.846	2.161.581.250
3. Người mua trả tiền trước	313		4.689.167.135	4.112.957.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	335.232.388	303.033.359
5. Phải trả người lao động	315		485.691.270	
6. Chi phí phải trả	316		186.684.368	24.929.380
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	1.785.237.377	1.797.552.962
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		55.668.408	294.228.408
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.754.201.497**	**9.228.201.497**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	12	8.754.201.497	9.228.201.497
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**110.477.506.723**	**110.451.814.259**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**110.477.506.723**	**110.451.814.259**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	95.699.830.000	95.699.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.526.899.032	3.526.899.032
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.824.070.176	1.824.070.176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.626.707.515	4.601.015.051
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**130.375.929.123**	**131.275.139.361**

TP.HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

Trang: 3

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Ttrưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I – Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	5.259.181.370	33.021.079.406	5.259.181.370	33.021.079.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		77.859.740	73.038.998	77.859.740	73.038.998
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.181.321.630	32.948.040.408	5.181.321.630	32.948.040.408
4. Giá vốn hàng bán	11	15	3.645.957.148	31.022.225.612	3.645.957.148	31.022.225.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.535.364.482	1.925.814.796	1.535.364.482	1.925.814.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	4.126.735	2.175.759	4.126.735	2.175.759
7. Chi phí tài chính	22	17	430.068.636	386.672.283	430.068.636	386.672.283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**		421.073.514	86.711.284	421.073.514	86.711.284
8. Chi phí bán hàng	24		635.448.530	1.022.644.910	635.448.530	1.022.644.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		439.592.081	678.690.014	439.592.081	678.690.014
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		34.381.970	-160.016.652	34.381.970	-160.016.652
11. Thu nhập khác	31			244.385.453		244.385.453
12. Chi phí khác	32			57.423.835		57.423.835
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			186.961.618		186.961.618
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.381.970	26.944.966	34.381.970	26.944.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	8.689.506	7.093.512	8.689.506	7.093.512
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.692.464	19.851.454	25.692.464	19.851.454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3	2	3	2

TP.HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

Trang: 4

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Ttrưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Qúy I - Năm 2013

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		6.846.423.807	31.539.535.320
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	2		(5.052.591.746)	(27.794.121.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.432.127.399)	(1.464.451.763)
4. Chi trả lãi vay	4		(421.073.514)	(86.711.284)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.096.589.182	297.644.878
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.065.665.675)	(1.409.278.478)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	**20**		**971.554.655**	**1.082.617.416**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			515.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(474.000.000)	(1.489.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(474.000.000)**	**(974.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**497.554.655**	**108.617.416**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		1.145.979.697	225.789.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			(112.416)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**1.643.534.352**	**334.294.124**

TP.HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG S.Đ.K.K.D: 0300716891 QUẬN 11 TP.HỒ CHÍ MINH

Trang: 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (tên cũ: Công ty cổ phần xe đạp xe máy Sài Gòn) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công, mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại – nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Vốn điều lệ của Công ty là 95.699.830.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng
Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản thu tại thời điểm cuối năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong năm.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 10 năm
Máy móc thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	8 – 10 năm
Tài sản cố định vô hình	6 năm

Các khoản đầu tư liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế hiện hành

Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Tiền mặt	**870.730.357**	**701.347.862**
Tiền gửi ngân hàng	**772.803.995**	**444.631.835**
Tiền gửi VND	770.710.475	442.538.939
Tiền gửi USD	2.093.520	2.092.896
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	**1.643.534.352**	**1.145.979.697**

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Nguyên vật liệu	1.967.660.368	1.884.747.700
Công cụ dụng cụ	763.277.837	700.906.413
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.501.108	194.203.829
Thành phẩm	4.281.944.033	3.826.810.831
Hàng hóa	23.113.260	23.113.260
Tổng cộng	**7.125.496.606**	**6.629.782.033**

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.600.000	215.751.000	241.351.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.600.000	215.751.000	241.351.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	25.600.000	215.751.000	241.351.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.600.000	215.751.000	241.351.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

6.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.434.049.288	5.365.980.203	502.514.450	199.096.298	1.115.336.624	11.616.976.863
Tăng trong kỳ	21.444.491.910	-	-	1.420.704.291	-	22.865.196.201
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	25.878.541.198	5.365.980.203	502.514.450	1.619.800.589	1.115.336.624	34.482.173.064
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.127.565.902	5.025.715.608	351.677.968	166.616.309	700.486.525	9.372.062.312
Khấu hao trong kỳ	271.743.672	31.102.065	6.373.374	75.926.901	28.159.668	413.305.680
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.399.309.574	5.056.817.673	358.051.342	242.543.210	728.646.193	9.785.367.992
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.306.483.386	340.264.595	150.836.482	32.479.989	414.850.099	2.244.914.551
Tại ngày cuối kỳ	22.479.231.624	309.162.530	144.463.108	1.377.257.379	386.690.431	24.696.805.072

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Công trình trường Việt Mỹ	0	22.441.794.279
Tổng cộng	**0**	**22.441.794.279**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty liên kết	Tỷ lệ vốn tham gia	31/03/2013	Tỷ lệ vốn tham gia	01/01/2013
Trường tiểu học dân lập Việt Mỹ	35%	875.000.000	35%	875.000.000
Trường trung học cơ sở Việt Mỹ (*)	40%	800.000.000	40%	800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30%	4.500.000.000	30%	4.500.000.000
Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh	40%	800.000.000	40%	800.000.000
Tổng cộng		**6.975.000.000**		**6.975.000.000**

(*)Trường trung học cơ sở Việt Mỹ: vốn phải góp theo giấy phép là 4.000.000.000 đồng.

8.2 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

Tên công ty đầu tư	Số lượng cổ phiếu	31/03/2013	Số lượng cổ phiếu	01/01/2013
Đầu tư dài hạn khác		**54.309.011.652**		**54.309.011.652**
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông	570.170	9.011.289.000	570.170	9.011.289.000
Công ty cổ phần Chè Minh Rồng	24.300	1.215.000.000	24.300	1.215.000.000
Công ty cổ phần Chè Café Di Linh	20.000	600.432.652	20.000	600.432.652
Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực	1.695.000	16.950.000.000	1.695.000	16.950.000.000
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	1.780.650	17.806.500.000	1.780.650	17.806.500.000
Công ty cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	222.579	2.225.790.000	222.579	2.225.790.000
Công ty cổ phần In Khánh Hội	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000

Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn		**(10.633.359.317)**		**(10.633.359.317)**
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông (VID)		(7.471.830.000)		(7.471.830.000)
Công ty cổ phần Chè Café Di Linh		(40.657.836)		(40.657.836)
Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông		(247.883.298)		(247.883.298)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt		(1.951.192.872)		(1.951.192.872)
Công ty cổ phần In Khánh Hội		(921.795.311)		(921.795.311)

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.700.000.000	2.700.000.000
Nguyễn Thị Lương	0	0
Nguyễn Đức Hậu	0	0
Nguyễn Thanh Thủy	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	**200.841.111**	**200.841.111**
Số dư vay và nợ ngắn hạn	**2.900.841.111**	**2.900.841.111**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	321.325.435	278.877.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.689.506	0
Thuế thu nhập cá nhân	5.217.447	24.155.899
Tổng cộng	**335.232.388**	**303.033.359**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	20.216.580	37.188.460
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế + Bảo hiểm thất nghiệp	4.656.295	0
Phải trả cổ phần hóa	4.664.502	4.664.502
Phải trả phải nộp khác	1.755.700.000	1.755.700.000

Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	771.700.000	771.700.000
Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	974.000.000	974.000.000
Sầm Thái Sơn	*10.000.000*	*10.000.000*
Tổng cộng	**1.785.237.377**	**1.797.552.962**

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	8.553.360.385	9.027.360.385
Nợ dài hạn - Bộ tài chính (2)	200.841.112	200.841.112
Số dư vay và nợ dài hạn	**8.754.201.497**	**9.228.201.497**

(1) Khoản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 151/HĐTD ngày 07 tháng 08 năm 2010 để đầu tư dự án xây dựng trường Việt Mỹ, lãi suất vay điều chỉnh từng kỳ, thời hạn vay 7 năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là các công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất, thiết bị thuộc dự án, giá trị vay tối đa 31.500.000.000 đồng. Theo quyết định số 2849/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 07 năm 2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh thì Công ty được ngân sách hỗ trợ toàn bộ lãi vay phục vụ dự án nói trên.
(2) Tiền vay vốn của Bộ Tài Chính để đầu tư dây chuyền sản xuất líp xe đạp, khoản vay không có tài sản đảm bảo và không tính lãi vay. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2014.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

Cổ đông	Tỷ lệ	31/03/2013	Tỷ lệ	01/01/2013
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông	33,27%	31.840.070.000	33,27%	31.840.070.000
Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực	7,40%	7.085.100.000	7,40%	7.085.100.000
Các cổ đông khác	59,33%	56.774.660.000	59,33%	56.774.660.000
Tổng cộng		**95.699.830.000**		**95.699.830.000**

13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức được chia

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	95.699.830.000	87.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	8.699.830.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-

+ Vốn góp cuối kỳ	95.699.830.000	95.699.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.699.830.000

13.3 Cổ phiếu

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.569.983	9.569.983
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.569.983	9.569.983
- Cổ phiếu phổ thông	9.569.983	9.569.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.569.983	9.569.983
- Cổ phiếu phổ thông	9.569.983	9.569.983

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/1 cổ phiếu

13.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**87.000.000.000**	**4.800.000.000**	**(146.882.984)**	**3.526.899.032**	**1.637.807.534**	**13.266.771.066**	**110.084.594.648**
Tăng vốn trong năm	8.699.830.000	-	-	-	-	-	**8.699.830.000**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	220.336.627	**220.336.627**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	186.262.642	(186.262.642)	**-**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	146.882.984	-	-	-	**146.882.984**
Trích lập quỹ KT-PL	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.699.830.000)	**(8.699.830.000)**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối năm trước	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**	**0**	**3.526.899.032**	**1.824.070.176**	**4.601.015.051**	**110.451.814.259**
Số dư đầu năm nay	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**	**0**	**3.526.899.032**	**1.824.070.176**	**4.601.015.051**	**110.451.814.259**
Tăng vốn trong năm	-					-	**-**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25.692.464	**25.692.464**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	**-**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		-	-		-	-

Chia cổ tức	-	-		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**	**0**	**3.526.899.032**	**1.824.070.176**	**4.626.707.515**	**110.477.506.723**

14 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I/2013	Quý I/2012
Doanh thu bán hàng	**5.259.181.370**	**33.021.079.406**
Doanh thu bán hàng hóa	51.287.727	25.752.698.198
Doanh thu bán thành phẩm	4.325.366.370	6.609.378.028
Doanh thu dịch vụ	882.527.273	659.003.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(77.859.740)**	**(73.038.998)**
Chiết khấu thương mại	(68.246.360)	(51.209.088)
Hàng bán bị trả lại	(9.613.380)	(21.829.910)
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	**5.181.321.630**	**32.948.040.408**

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I/2013	Quý I/2012
Giá vốn hàng hóa	45.969.000	25.514.785.670
Giá vốn thành phẩm	3.257.209.261	5.071.076.306
Giá vốn dịch vụ	342.778.887	436.363.636
Tổng cộng	**3.645.957.148**	**31.022.225.612**

16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I/2013	Quý I/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.082.057	2.175.142
Lãi từ mua bán cổ phiếu		-
Cổ tức nhận được		-
Khác	44.678	617
Tổng cộng	**4.126.735**	**2.175.759**

17 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I/2013	Quý I/2012
(Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí lãi vay	421.073.514	86.711.284
Phí chuyển tiền, khác	8.995.122	1.702.157
Chênh lệch tỷ giá		298.258.842

Tổng cộng	**430.068.636**	**386.672.283**

18 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I/2013	Quý I/2012
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.384.804.327	3.691.739.203
Chi phí nhân công	657.474.740	828.282.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.111.158	351.415.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.261.733	68.936.642
Chi phí bằng tiền khác	179.606.800	193.185.509
Tổng cộng	**3.614.258.758**	**5.133.559.868**

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I/2013	Quý I/2012
Lợi nhuận kế toán (1)	**34.381.970**	**26.944.966**
Cổ tức lợi nhuận được chia (2)	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (3)	376.054	1.429.083
Thu nhập chịu thuế (4) = (1) - (2) + (3)	**34.758.024**	**28.374.049**
Số lỗ chuyển kỳ này (5)		
Thu nhập tính thuế (6) = (4) - (5)	**34.758.024**	**28.374.049**
Thuế suất TNDN (7)	25%	25%
Thuế TNDN (8) = (6) x (7)	8.689.506	7.093.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (9)	-	-
Thuế thu nhập DN phải nộp (10) = (8) – (9)	**8.689.506**	**7.093.512**

20 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:	**Tỷ lệ góp vốn**	**Mối quan hệ**
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	10,00%	Đầu tư dài hạn
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	35,00%	Công ty liên kết
Trường THCS Việt Mỹ	40,00%	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	18,97%	Đầu tư dài hạn

Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30,00%	Công ty liên kết
Công ty CP Giấy Toàn Lực	17,66%	Đầu tư dài hạn - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,23%	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0,91%	Đầu tư dài hạn
Công ty CP In Khánh Hội	12,50%	Đầu tư dài hạn
Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	40,00%	Công ty liên kết
Công ty CP Mai Lan		Quan hệ cổ đông

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan:

Nội dung giao dịch	**Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013**
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	
Phí khai thác sử dụng mặt bằng	16.363.635
- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	
Phí khai thác sử dụng mặt bằng	227.981.819
Thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	826.600.000
- Trường Trung học cơ sở Việt Mỹ	
Phí khai thác sử dụng mặt bằng	425.454.546
- Công ty CP Thương mại Toàn Lực	
Chi trả tiền mua hàng hóa	782.000.000
Chi tiền cho mượn	250.000.000
- Trường Trung học phổ thông Việt Mỹ Anh	
Phí khai thác sử dụng mặt bằng	212.727.273
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	
Chi tiền cho mượn	300.000.000
Chi trả tiền mua hàng hóa	16.500.000

Tại ngày kết thúc Qúy I/2013, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung giao dịch	**31/03/2013**
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	
Phải thu tiền khai thác sử dụng mặt bằng	44.728.800
- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	
Phải trả tiền mượn	771.700.000
Trường Tiêu học Dân Lập Việt Mỹ ứng trước tiền khai thác sự dụng mặt bằng	3.813.188.485
- Trường THCS Việt Mỹ	
Phải thu tiền khai thác sử dụng mặt bằng	468.000.000
Phải trả tiền mượn	974.000.000
- Công ty CP Thương mại Toàn Lực	
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	26.056.621.481

Phải thu tiền cho mượn	250.000.000
Phải trả tiền hàng	7.492.164
- Công ty CP In Khánh Hội	
Phải thu tiền bán hàng	9.544.123.997
- Công ty CP Mai Lan	
Công ty CP Mai Lan ứng trước tiền hàng	875.588.650
- Trường Trung học phổ thông Việt Mỹ Anh	
Phải thu Phí khai thác sử dụng mặt bằng	234.000.000
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	
Phải thu tiền cho mượn	300.000.000

*) Doanh số Quý I/2013 giảm 84,27% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên nhân giảm: Do Quý I/2013 doanh thu của Công ty chủ yếu là từ hoạt động sản xuất cơ khí và kinh doanh cho thuê mặt bằng, hoạt động thương mại vẫn còn gặp nhiều khó khăn do sức mua của thị trường vẫn còn yếu.

*) Lợi nhuận sau thuế Quý I/2013 tăng 29,42% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên nhân tăng: Do tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần đạt 29,63% trong khi cùng kỳ năm trước chỉ đạt 5,84%, chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh thương mại không phát sinh nên chi phí giá vốn còn lại trên doanh thu thuần chỉ chiếm 70,37% trong khi cùng kỳ năm trước là 94,16%.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Doanh thu khác (Vật tư, nguyên liệu)	Tổng cộng
1.	**Doanh thu thuần**	**0**	**4.078.327.630**	**882.527.273**	**220.466.727**	**5.181.321.630**
-	Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	0	4.078.327.630	882.527.273	220.466.727	5.181.321.630
-	Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-
2.	**Doanh thu tài chính**	-	-	-	-	**4.126.735**
3.	**Chi phí**	**0**	**4.332.249.872**	**342.778.887**	**45.969.000**	**5.151.066.395**
-	Giá vốn	-	3.257.209.261	342.778.887	45.969.000	3.645.957.148
-	Chi phí phân bổ	-	1.004.513.818	-	-	1.004.513.818
-	Chi phí khấu hao	-	70.526.793	-	-	70.526.793
-	Chi phí tài chính	-	-	-	-	**430.068.636**
4.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**0**	**(253.922.242)**	**539.748.386**	**174.497.727**	**34.381.970**
5.	**Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ**	-	-			-
6.	**Tài sản bộ phận**	34.066.807.281	12.172.254.885	28.050.129.500	0	74.289.191.666
7.	**Tài sản không phân bổ**	-	-	-	-	56.086.737.457
	Tổng tài sản	34.066.807.281	12.172.254.885	28.050.129.500	0	**130.375.929.123**
8.	**Nợ phải trả bộ phận**	3.583.080.814	2.147.034.307	14.112.248.871	-	19.842.363.992
9.	**Nợ phải trả không phân bổ**	-	-	-	-	56.058.408
	Tổng nợ phải trả	3.583.080.814	2.147.034.307	14.112.248.871	-	**19.898.422.400**

PHỤ LỤC: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2013		01/01/2013		31/03/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54.309.011.652	(10.633.359.317)	54.309.011.652	(10.633.359.317)	43.675.652.335	43.675.652.335
- Phải thu khách hàng	40.639.138.330	-	41.289.335.286	-	40.639.138.330	41.289.335.286
- Phải thu khác	4.693.500.000	-	4.693.500.000		4.693.500.000	4.693.500.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.643.534.352	-	1.145.979.697	-	1.643.534.352	1.145.979.697
- Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG	**101.295.184.334**	**(10.633.359.317)**	**101.447.826.635**	**(10.633.359.317)**	**90.661.825.017**	**90.814.467.318**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	11.655.042.608	-	12.129.042.608	-	11.655.042.608	12.129.042.608
- Phải trả người bán	705.698.846	-	2.161.581.250	-	705.698.846	2.161.581.250
- Phải trả khác	1.745.700.000	-	1.745.700.000	-	1.745.700.000	1.745.700.000
TỔNG CỘNG	**14.106.441.454**	**-**	**16.036.323.858**	**-**	**14.106.441.454**	**16.036.323.858**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2013 và 31 tháng 03 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

TP.HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

Trang: 24